



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**

HỘI SỞ:

Địa chỉ : Tầng 6, tòa nhà Prime
Centre, số 53 Quang Trung, P. Nguyễn
Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : <http://www.nsi.com.vn>

CHI NHÁNH TP.HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : 105 – 107 Nguyễn Công
Trứ, Quận 1, TP.Hồ Chí
Minh

Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
- Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: <http://www.nsi.vn>

2. Quá trình hình thành và phát triển:

2.1 Giấy phép kinh doanh:

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.

2.2 Các mốc lịch sử quan trọng.

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đóng cửa Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).
15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.
28/08/2017	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng

01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

3.1 Nghiệp vụ kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

3.2 Địa bàn kinh doanh:

Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà Nội và có Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.

- Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.
- Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

5. Định hướng phát triển:

Để đạt được kế hoạch kinh doanh năm 2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phát triển theo định hướng nâng cao năng lực tài chính, gia tăng đầy đủ các dịch vụ của công ty chứng khoán. Bên cạnh đó tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và đặc biệt là đổi mới công nghệ thông tin, hướng tới mục tiêu đưa Công ty trở thành sự lựa chọn đáng tin cậy của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong, ngoài nước.

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán để tìm kiếm các cơ hội phát triển.

- Công ty sẽ kết hợp việc đầu tư ngắn hạn để tìm kiếm lợi nhuận với việc thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư có mức sinh lợi kỳ vọng tốt, bền vững, thanh khoản cao và giảm thiểu rủi ro biến động quá lớn theo thị trường niêm yết, thực hiện các kênh đầu tư khác mà pháp luật và Điều lệ Công ty cho phép.
- Triển khai đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp để tạo sự đột phá của hoạt động môi giới trên cơ sở phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục tận dụng những ứng dụng công nghệ để hoàn thiện gia tăng các tiện ích, phát triển các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới.
- Phát triển mạnh mẽ hoạt động tư vấn.
- Gia tăng giá trị của Công ty, tối đa hóa và đem lại các lợi ích thiết thực nhất cho các cổ đông.
- Nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính, đảm bảo khả năng triển khai các nghiệp vụ kinh doanh với quy mô và độ phức tạp cao.
- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, ngăn chặn kịp thời các khoản nợ xấu, nợ khó đòi.
- Xây dựng mô hình tổ chức phù hợp, năng động, gắn liền với hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin cho các hoạt động để nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu các rủi ro.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Công ty phân đầu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.
- Phát triển thành Công ty Chứng khoán cung cấp đa dịch vụ ở Việt Nam.
- Liên kết và khai thác tốt khả năng bán chéo sản phẩm và cung cấp dịch vụ với các đối tác thân thiết của Công ty nhằm phát huy lợi thế về vốn, hệ thống dữ liệu khách hàng.

- Nâng cao năng lực trong hoạt động tư vấn, tập trung mở rộng lượng khách hàng và tập trung trọng điểm vào những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.
- Hiện tại, Chính phủ đang quyết liệt yêu cầu các tập đoàn có vốn sở hữu của Nhà nước phải thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Do vậy, Công ty sẽ chú trọng tập trung vào mảng tư vấn cổ phần hóa các công ty thành viên của các Tổng Công ty hoặc hỗ trợ các Tổng công ty thoái vốn tại các công ty con đã cổ phần hóa.
- Từng bước xây dựng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, trong đó tập trung vào thị trường Nhật và Singapore.
- Đẩy mạnh triển khai hoạt động thu xếp vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu ngoại tệ. Thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các quỹ đầu tư, công ty tài chính để làm trung gian thu xếp vốn và giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro hoạt động.

- a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty
 - Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.
- b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty
 - Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trưởng các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.
 - Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
 - Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
 - Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

6.2 Rủi ro về pháp luật.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán...Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hòa nhập với hệ thống luật cũng như thông lệ quốc tế.

- Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chính sách, của hệ thống pháp luật thì có thể sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty luôn phải cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

6.3 Rủi ro đặc thù.

- Rủi ro về cạnh tranh: Sự ra đời và bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đã dẫn đến tình trạng hiện nay là có quá nhiều công ty chứng khoán trong khi đó lượng khách hàng giao dịch thì gia tăng chậm do đó Công ty đã phải nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra các chính sách môi giới để giữ khách hàng và tìm kiếm khách hàng mới.

6.4 Rủi ro thị trường

- a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty
 - Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế...
- b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không
- c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty
 - Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá....
- d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty
 - Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.
 - Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
 - Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sở căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

6.5 Rủi ro thanh toán

- a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty
 - Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán nảy sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh và Repo (Trên thực tế NSI

chưa có nghiệp vụ này). Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro và quản trị rủi ro thanh toán của công ty

- Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.
- Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hàng trong mỗi giai đoạn.
- Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

6.6 Rủi ro thanh khoản

a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro; quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty

- Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.
- Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh... và khung thời gian đáo hạn.
- Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản...
- Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại.
- Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

6.7 Rủi ro khác

- Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: động đất, chiến tranh... đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Kinh tế năm 2018 vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên ban điều hành Công ty đã nỗ lực rất nhiều để đưa hoạt động kinh doanh của Công ty có lợi nhuận. Kết thúc năm 2018 Công ty đạt lợi nhuận hơn 29,2 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt 25,8 tỷ đồng.

Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm vừa qua:

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	0.00%
Vốn chủ sở hữu	171,100,441,174	185,536,596,339	211,313,175,587	13.89%
Tổng tài sản	174,219,893,825	188,853,859,021	217,527,323,289	15.18%
Doanh thu	35,301,216,047	41,135,556,262	63,473,578,907	54.30%
LN trước thuế	17,191,505,547	18,123,262,180	29,255,705,428	61.43%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016, 2017, 2018)

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Kết quả kinh doanh:

Kết thúc năm 2018, tổng doanh thu của công ty đạt 63,5 tỷ đồng (Tương đương 138,21% kế hoạch), tổng chi phí là 34,2 tỷ đồng (Tương đương 118,61% kế hoạch), lợi nhuận trước thuế đạt 29,3 tỷ đồng (Tương đương 171,33% kế hoạch).

Thực hiện các mục tiêu khác:

- Hoạt động môi giới: Trong năm 2018 hoạt động môi giới thực hiện và đạt doanh thu 6,3 tỷ đồng, đạt 60,4% so với kế hoạch đề ra (Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế nên giao dịch chứng khoán kém sôi động dẫn đến doanh thu môi giới chưa đạt so với kế hoạch). Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên.
- Hoạt động tư vấn tài chính: Trong năm 2018 doanh thu hoạt động tư vấn đạt 659 triệu đồng đạt 42,1% kế hoạch đặt ra là do trong năm công ty đang thực hiện nhiều hợp đồng tư vấn dở dang chưa kết thúc nên chưa phát sinh doanh thu, các khoản doanh thu sẽ được thực hiện trong 2019
- Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2018 đạt 1,435 tỷ đạt 95,6% so với kế hoạch.

- Hoạt động nhân sự (Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự cho Công ty):
Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty. Công tác tuyển dụng được chú trọng và tập trung vào các vị trí thuộc bộ phận kinh doanh và bộ phận nghiên cứu phân tích.

Công tác đào tạo bao gồm: công tác đào tạo chuyên môn về lĩnh vực chứng khoán trong năm 2018 đặc biệt được chú trọng và bước đầu đạt được kết quả tốt; cụ thể:

- Số cán bộ được cấp chứng chỉ chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh: 05 người.
- Số Cán bộ được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán: 04 người.
- Cùng với việc đào tạo người hành nghề chứng khoán thì căn cứ yêu cầu công việc, NSI luôn tạo điều kiện cho các cán bộ thuộc các bộ phận chuyên môn khác như Công nghệ thông tin, Nhân sự, bảo hiểm, tiền lương; Tài chính kế toán ... được tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu để nâng cao trình độ cũng như cập nhật kịp thời những quy định pháp luật mới.

Tiền lương:

- Việc trả lương vẫn được thực hiện theo hình thức thời gian và dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Năm 2018, cùng với việc hoàn thành kế hoạch kinh doanh thì đời sống việc làm và chế độ cho người lao động được đảm bảo. Thu nhập bình quân của cán bộ được cải thiện hơn so với cùng kỳ năm 2017, mức thu nhập bình quân cho năm 2018 đạt 11.888.093 đồng/người/tháng.
- Bên cạnh việc trả lương cho người lao động, để khuyến khích động viên người lao động, năm 2018, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có những đóng góp tích cực cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc động viên kịp thời đã mang lại hiệu quả tinh thần rất lớn, giúp người lao động luôn cố gắng phấn đấu để đạt được kết quả lao động tốt nhất.

2. Tổ chức nhân sự:

2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
Ban Tổng Giám đốc							
1	Hồ Anh Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 09/2/2015; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	0%	8/2017 đến nay 4/2016 - 7/2017 2014 -3/2016 2010-2014 2009-2010 2007-2009 2005-2007 2004-2005	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Trưởng phòng Phân tích Trưởng phòng khách hàng tổ chức Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội Trợ lý Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc FPT Chuyên viên Thanh tra Chuyên viên môi giới	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Công ty Chứng khoán MB FPT Telecom Công ty FPT Cục thuế Hà Nội Công ty Chứng khoán Sài Gòn
2	Nguyễn Hoàng Giang Năm sinh: 1980 Giới tính: nam CMND số: 11541484	Phó Tổng Giám đốc	Tiến sỹ	0%	12/2018 - nay 05/2016 – nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia Công ty Cổ phần Dược Danapha	Phó Tổng Giám đốc Trưởng Ban Kiểm soát

Cán bộ quản lý khác		1/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
4	Phạm Thị Chiến Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp: Nam Định	-	Kế toán trưởng Thạc sỹ Kinh tế 0%	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
				Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
				Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
				Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành:

- 20/12/2018: Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Hoàng Giang.

2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2018 tổng số cán bộ nhân viên toàn Công ty là 43 người, bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 05 người
- Phòng Tư vấn: 04 người
- Phòng TỰ doanh: 03 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh:

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 04 người
- Phòng Tư vấn: 04 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

(Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 20 người

2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2018 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết.
- Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hỉ....

Chế độ bảo hiểm: các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Tính đến thời điểm 31/12/2018 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo sổ kế toán là 114,2 tỷ và khoản đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi tiết kiệm) trị giá 25 tỷ.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2018 Công ty không liên kết và chưa mở công ty con.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% +/-
Tổng giá trị tài sản	188,853,859,021	217,527,323,289	15.18%
Doanh thu thuần	41,135,556,262	63,483,900,696	54.33%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18,123,262,180	29,266,027,217	61.48%
Lợi nhuận khác	-	-	
Lợi nhuận trước thuế	18,123,262,180	29,266,027,217	61.48%
Lợi nhuận sau thuế	14,436,155,165	25,776,579,248	78.56%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2017,2018)

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Lân

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	55.74	34.19	-38.66%
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	55.74	34.19	-38.66%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.0176	0.0286	62.63%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.0194	0.0294	51.68%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	-	-	0.00%
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.2178	0.2918	33.99%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.3509	0.4060	15.70%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.0844	0.1220	44.58%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.0764	0.1185	55.02%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.4406	0.4610	4.64%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017,2018)

4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2018 của Công ty tăng so với 2017 đồng thời vốn lưu động của Công ty cũng gia tăng nhưng tốc độ tăng nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2018 giảm, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn. Đặc biệt khoản tiền và tương đương tiền của công ty lớn gấp lần 34,19 lần so với nợ ngắn hạn chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty rất tốt.
- Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Hoạt động kinh doanh của công ty được tài trợ chủ yếu bằng vốn chủ sở hữu thông qua việc chỉ số nợ/ tổng tài sản, điều này cho thấy sự chủ động về tài chính của NSI.
- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2018 tăng 33,99% so với năm 2017 là do doanh thu năm 2018 tăng so với năm 2017. Điều này chứng tỏ công ty đang hoạt động ngày một tốt nên.
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROE, ROA năm 2018 tăng so với năm 2017 do trong năm 2018 công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế và sau thuế cao là do việc tăng doanh thu trong năm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 17.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 17.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2018):

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/ VDL	Đối tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882	18/12/2015	13.500.000	90%	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/03/2011	850.000	5%	Cổ đông lớn
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/05/2007	850.000	5%	Cổ đông lớn

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL nắm giữ so với VDL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL nắm giữ so với VDL cuối năm	Lý do
1	Trần Việt Anh	033078000882	18/12/2015	13.500.000	90%	13.500.000	90%	
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/03/2011	850.000	5%	850.000	5%	
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/05/2007	850.000	5%	850.000	5%	
	Tổng cộng			17.000.000	100%	17.000.000	100%	

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018
I	Doanh thu	63.483.900.696
1	Môi giới	6.251.310.600
2	Đầu tư	20.850.057.517
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, ...)	36.382.532.579
II	Chi phí	34.217.873.479
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	19.347.141.451
2	Chi phí quản lý	14.870.732.028
III	Lợi nhuận khác	0
IV	Lãi/Lỗ	29.266.027.217

1.1 Những công việc đã hoàn thành:

- Ổn định tổ chức hoạt động của Công ty về mặt nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy hoạt động của công ty.
- Chủ động rà soát lại các quy chế, quy định liên quan đến toàn bộ hoạt động của các phòng chuyên môn, đồng thời giao nhiệm vụ để các Phòng ban, đơn vị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty như: Các quy trình nghiệp vụ, quy trình hợp tác kinh doanh, nội quy lao động.

- Các chính sách về môi giới được hoàn thiện, chăm sóc khách hàng linh hoạt, phù hợp với sự phát triển của thị trường.
- Thực hiện cắt giảm tối đa các chi phí không hợp lý, các khoản chi phí đã được ổn định theo từng tháng, không có biến động lớn.
- Liên tục mở rộng số lượng khách hàng và tăng khách hàng giao dịch cho công ty.
- So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu thực hiện năm 2018 đã vượt 54,3%.
- Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

Đối với nghiệp vụ môi giới:

Do thị trường chứng khoán thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, trong năm 2018 đã diễn ra không được thuận lợi, giá trị giao dịch và chỉ số Vnindex đều sụt giảm nên đã ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng.

- Tính đến ngày 31 tháng 12 doanh thu hoạt động môi giới của toàn công ty đạt 6,25 tỷ đồng
- Tính đến ngày 31 tháng 12 Phòng Môi giới đã mở mới được 274 tài khoản cho nhà đầu tư
- Thực hiện lưu ký cho cổ đông của cổ phiếu DSP, cổ phiếu TTE và các cổ phiếu khác, thực hiện chuyển quyền sở hữu cho cổ đông của cổ phiếu SLD, thực các loại quyền cho khách hàng
- Thực hiện chuyển khoản chứng khoán, tất toán tài khoản, thay đổi thông tin cho khách hàng.
- Đã nghiên cứu và triển khai thành công một số sản phẩm dịch vụ mới để nhằm thu hút khách hàng và tăng giá trị giao dịch cho Công ty.

Đối với nghiệp vụ tư vấn:

- Trong năm 2018, Bộ phận Tư vấn đã và đang thực hiện tất cả các nghiệp vụ tư vấn như tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết, tư vấn phát hành, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp.
- Các hợp đồng/nội dung công việc hiện Phòng Tư vấn đang triển khai và đã tiếp xúc đang trong quá trình đàm phán ký kết hợp đồng, bộ phận Tư vấn Công ty đang tiếp tục việc tư vấn niêm yết CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (đã hoàn thành) và Tư vấn Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nam Nung (đang thực hiện), tư vấn phát hành trái phiếu Công ty CP nhựa Đồng Nai và Công ty CP Sunshine Group.
- Năm 2018 doanh thu từ hoạt động tư vấn đạt 658 triệu đồng, công ty ký thêm 07 hợp đồng tư vấn mới, thanh lý 10 hợp đồng tư vấn, trong đó một số hợp đồng tư vấn Công ty đang triển khai vẫn chưa ghi nhận doanh thu do hợp đồng chưa kết thúc.

Hoạt động Phân tích:

- Phát hành các báo cáo phân tích doanh nghiệp (equity research):
- Hoạt động phân tích đã chú trọng tiếp xúc doanh nghiệp, đánh giá hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp, từ đó xây dựng mô hình định giá sâu sắc, thận trọng từ đó đưa ra khuyến nghị đầu tư.
- Chủ động liên hệ với các kênh thông tin trực tuyến nhằm mở rộng đối tượng nhà đầu tư biết tới công ty.
- Đánh giá nhanh các cơ hội đầu tư.

- Với nguồn lực giới hạn, tuy nhiên bộ phận phân tích đã thực hiện đánh giá chi tiết khá nhiều cơ hội đầu tư trong khoảng thời gian ngắn, từ đó hỗ trợ cho hội đồng đầu tư trong việc nhanh chóng đưa ra quyết định đầu tư với các luận điểm và nghiên cứu sâu sắc.
- Hỗ trợ cho khối môi giới các báo cáo phân tích thị trường:
- Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày: cung cấp phân tích tổng quan về diễn biến thị trường trong ngày, đánh giá thanh khoản, xu hướng dòng tiền, sự biến động của các phân lớp cổ phiếu từ đó dự báo xu hướng thị trường trong phiên giao dịch tiếp theo.
- Báo cáo dự báo xu hướng thị trường trong tuần: tổng hợp các yếu tố thị trường diễn ra trong tuần từ đó kết hợp với các thông tin tài chính, vĩ mô, biến động trong tuần để đưa ra chiến lược đầu tư trong tuần tiếp theo.
- Báo cáo dự báo chiến lược đầu tư tháng: Đánh giá sâu sắc các nhân tố biến động thị trường và biến động vĩ mô diễn ra trong tháng, từ đó cập nhật dự báo xu hướng của nền kinh tế và một số ngành trọng điểm, kết hợp với các yếu tố trên thị trường để đưa ra chiến lược đầu tư tổng quát trong tháng cho nhà đầu tư.

Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):*Tình hình thực hiện công việc của phòng Đầu tư trong năm 2018*

- Xây dựng mô hình hoạt động, sắp xếp nhân sự khi NSI được cấp phép nghiệp vụ Tự doanh.
- Thực hiện xây dựng quy trình nghiệp vụ, các văn bản liên quan đến hoạt động đầu tư và quản lý danh mục đầu tư của bộ phận tự doanh;
- Xây dựng và thực hiện danh mục đầu tư;
- Quản lý danh mục đầu tư.

Kết quả đạt được

- Về cơ bản đã hoàn thiện được bộ máy hoạt động của phòng Đầu tư;
- Hoàn thiện danh mục đầu tư theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;
- Quản lý danh mục đầu tư, tuân thủ lưu giữ văn bản giấy tờ có liên một cách đầy đủ, đưa ra các báo cáo đánh giá và đề xuất kịp thời lên ban Lãnh đạo công ty.
- Kết quả hoạt động đầu tư năm 2018 ghi nhận lãi 2,4 tỷ đồng đối với các tài sản đã bán.

Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:

Năm 2018, Bộ phận CNTT Công ty đã thực hiện công việc sau:

- Setup hệ thống CNTT tại văn phòng mới, đáp ứng các yêu cầu kiểm tra hệ thống, an ninh thông tin, bảo mật của HNX, VSD, UBCK.
- Hoàn thành vận hành tốt hệ thống hiện tại, tham gia đầy đủ làm báo cáo, test thử nghiệm hệ thống với các sở HNX, HSX.

Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:

- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát nội bộ đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ. Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty. Giám sát và rà soát việc ban hành các Quy chế, quy trình nghiệp vụ của Công ty đảm bảo thực hiện đúng quy định.
- Giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác với các hoạt động đã ủy quyền;
- Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về Phòng, chống rửa tiền.

Công tác Tài chính kế toán:

- Với cơ cấu tinh giảm gọn nhẹ nhất, Phòng Tài chính - Kế toán đã hoàn thành tốt các công việc trong phạm vi của phòng.
- Hàng ngày, tuần, tháng... đưa ra các báo cáo về dòng tiền và hỗ trợ Ban lãnh đạo Công ty tối đa trong quản lý và phát triển vốn.

1.2 Những hạn chế:

- Công ty chưa có đầy đủ các nghiệp vụ của công ty chứng khoán nên chưa thể triển khai các nghiệp vụ theo quy định của UBCK, điều này ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

2.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	01/01/2018	31/12/2018
I Tài sản ngắn hạn	184.895.539.241	212.471.981.356
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	161.730.465.383	59.034.877.850
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.822.184	150.875.007.124
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	21.422.424.285	325.308.354
4. Hàng tồn kho	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.717.675.872	2.236.788.028
II Tài sản dài hạn	3.958.319.780	5.055.341.933
1. Tài sản cố định	482.348.331	142.515.592
2. Tài sản dài hạn khác	3.325.971.449	4.762.826.341
Tổng cộng tài sản	188.853.859.021	217.527.323.289

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018)

2.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2018	31/12/2018
I	Nợ ngắn hạn	3.317.262.682	6.214.147.702
1	Vay ngắn hạn		3.000.000.000
2	Người mua trả tiền trước	349.500.000	264.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.848.390.983	1.359.997.802
4	Phải trả người lao động	877.460.042	1.511.000.396
5	Chi phí phải trả	27.666.666	27.666.666
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	51.303.261	51.086.113
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179.577	179.577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Ổn định tổ chức hoạt động của Công ty về mặt nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty.
- Chủ động rà soát lại các quy chế, quy định liên quan đến toàn bộ hoạt động của các phòng chuyên môn, đồng thời giao nhiệm vụ để các Phòng ban, đơn vị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty như: các quy trình nghiệp vụ, quy trình hợp tác kinh doanh, nội quy lao động....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Một số dự báo tình hình năm 2019.

Kinh tế thế giới:

Các chuyên gia kinh tế cho rằng thương mại toàn cầu đang mất đà vì nhiều lý do và tăng trưởng kinh tế yếu hơn vào năm 2019 là gần như chắc chắn.

- Triển vọng kinh tế dường như không còn là màu hồng đối với nhiều nước trong năm 2019. Sự phục hồi thương mại thế giới tương đối năng động bắt đầu vào cuối năm 2016 hiện đang bị đe dọa bởi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, cùng với việc tăng cường bảo hộ ở nhiều nền kinh tế. Có thể leo thang xung đột thương mại khi các quốc gia trả đũa lẫn nhau bởi các biện pháp bảo hộ đã trở thành một trở ngại lớn đối với thương mại và đầu tư trên toàn thế giới. Một số nhà kinh tế thậm chí nói rằng một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu mới đang diễn ra.
- Công bố Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu vào cuối tháng 11 vừa qua, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho biết, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2019 dự kiến đạt 3,5%, giảm 0,2% so với mức dự báo được đưa ra hồi tháng 9/2018.
- Trước đó không lâu, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng công bố bản cập nhật báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Outlook), đưa ra nhận định nền kinh tế toàn cầu sẽ tăng trưởng 3,7% trong năm 2018 và 2019, giảm từ mức dự báo tăng 3,9% đưa ra cách đây 3 tháng.
- Hãng tư vấn Oxford Economics nhận định, kinh tế thế giới năm tới có thể giảm tốc mạnh hơn dự kiến một phần do chính sách tiền tệ thắt chặt và sự sụt giảm khả năng thanh toán nợ. Oxford Economics dự báo kinh tế thế giới sẽ giảm tốc từ mức tăng trưởng 3,1% năm nay xuống còn 2,8% vào năm 2019 và 2,7% năm 2020. Theo hãng này, những “con gió ngược” từ sự giảm dần chính sách kích thích tài khóa và tiền tệ cùng với tình trạng căng thẳng thương mại Mỹ - Trung sẽ kiềm chế đà tăng trưởng trong năm 2019.
- Joseph Incalcaterra, nhà kinh tế trưởng về ASEAN tại HSBC Global Research cho biết, sự thật là chu kỳ thương mại toàn cầu đã chậm lại bất kể những gì đang xảy ra với căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, do sự giảm tốc dần trong chu kỳ công nghệ và các đơn đặt hàng bán dẫn. Có một số dấu hiệu dịch chuyển năng lực sản xuất sang Việt Nam, Malaysia và Thái Lan, nhưng điều này khó có thể bù đắp cho sự giảm tốc thương mại rộng lớn hơn. Mặc dù sự sụt giảm giá dầu gần đây đã giúp nâng cao chi tiêu của người tiêu dùng ở các nền kinh tế nhập khẩu dầu, Mỹ và Trung Quốc đang nổi lại đàm phán, nhưng HSBC lưu ý trong số Tạp chí kinh tế châu Á mới nhất rằng điều đó cũng không đủ để đưa tăng trưởng kinh tế của khu vực trở lại đúng hướng. Báo cáo cho biết, chu kỳ thương mại toàn cầu dường như sẽ hạ nhiệt hơn nữa, thêm một lực cản cho tăng trưởng xuất khẩu châu Á. Ben May, Giám đốc nghiên cứu vĩ mô toàn cầu tại Oxford Economics cũng đồng ý rằng “giai điệu âm ỉ” của năm nay có thể kéo dài khi các nền kinh tế Mỹ và Trung Quốc dự kiến sẽ chậm lại đồng thời vào năm 2019.

- “Sau khi tăng trưởng từ 3% trở lên trong năm 2017 và 2018, nền kinh tế toàn cầu có vẻ sẽ đạt mức tăng trưởng yếu hơn vào năm 2019 - quan điểm cơ bản là tăng trưởng 2,8%”, Ben May nhấn mạnh.
- Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung nổ ra từ nửa đầu của năm 2018, song phải đến 2019 mới là lúc nền kinh tế thế giới thực sự “ngắm đờn” từ những tác động tiêu cực của nó.
- Chỉ số theo dõi hoạt động thương mại toàn cầu (Global Trade Tracker) của hãng tin Bloomberg cho thấy sự suy giảm, khi quá trình các doanh nghiệp khẩn trương xuất khẩu hàng hoá trước thời điểm mức thuế quan giữa Mỹ và Trung Quốc có hiệu lực, đã dần chậm lại. Và khối lượng thương mại được dự báo sẽ giảm hơn nữa, ngay cả khi 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới tìm ra giải pháp để giảm căng thẳng, với việc nhiều doanh nghiệp lên tiếng cảnh báo về tình trạng gián đoạn thương mại vẫn tiếp diễn.
- Trước mắt, đã có nhiều doanh nghiệp phải hứng chịu tác động từ cuộc chiến trên mặt trận kinh tế này. Chẳng hạn, GoPro Inc. sẽ chuyển phần lớn hoạt động sản xuất camera dành riêng cho thị trường Hoa Kỳ ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc trước mùa hè năm sau. Được biết, GoPro Inc. là một trong số những nhà sản xuất đồ điện tử có tiếng đầu tiên quyết định di dời khỏi đất nước đông dân nhất thế giới. Còn công ty hàng đầu trong lĩnh vực vận chuyển FedEx Corp mới đây đã phải hạ dự báo lợi nhuận của mình, bên cạnh việc giảm mức vận chuyển hàng hóa đi quốc tế bằng đường hàng không.
- Ngoài ra, các số liệu mới nhất càng làm cho nỗi lo tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm tiếp theo bị trì trệ do tình hình thương mại thêm phần rõ nét. Sự lạc quan của người tiêu dùng Mỹ về tương lai của nền kinh tế đang ở mức thấp nhất từ đầu năm. Tình hình các doanh nghiệp nhỏ cũng không mấy triển vọng, khi mức độ lạc quan về sự cải thiện của nền kinh tế rơi xuống mức thấp nhất trong 2 năm qua. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp cũng dự báo, lợi nhuận thu về trong năm 2019 sẽ thấp hơn.
- Thêm vào đó, IMF dự báo khối lượng giao dịch thương mại sẽ giảm xuống mức 4% trong năm 2019, từ 4,2% năm nay và 5,2% vào năm 2017. Tổ chức này cũng cảnh báo, các rào cản thương mại đang ngày một rõ nét hơn.
- Kể cả châu Âu cũng không tránh khỏi tác động tiêu cực của căng thẳng thương mại. Theo Hiệp hội Chế tạo máy và thiết bị Đức (VDMA), dù ngành sản xuất máy móc, thiết bị - lĩnh vực chủ chốt của quốc gia này - được dự báo đạt giá trị cao kỷ lục, ở mức 228 tỷ Euro trong năm nay, song căng thẳng thương mại sẽ là một trong số những lý do khiến tăng trưởng chậm lại. Sản lượng ước tính sẽ tăng khoảng 5% theo giá trị thực tế trong năm 2018, mức cao nhất kể từ năm 2011, trước khi tăng trưởng giảm xuống còn 2% ở năm tiếp theo.
- Có thể nói, câu hỏi lớn nhất hiện nay là liệu Washington và Bắc Kinh có thể tìm được tiếng nói chung vào ngày 1/3 sắp tới hay không. Nếu thành công, bóng đen bao phủ nền kinh tế thế giới sẽ được gỡ bỏ. Nhưng, từ giờ cho đến đó, rủi ro căng thẳng thương mại kéo dài sẽ tiếp tục kìm hãm các doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh, mà hệ quả vĩ mô là làm chững lại nền kinh tế toàn cầu.

Kinh tế Việt Nam và thị trường chứng khoán:

- Thị trường chứng khoán trong năm vừa qua diễn biến phức tạp, hầu hết đánh giá cho thị trường chứng khoán năm 2019 đều nghiêng về những kịch bản thận trọng thay vì những mốc số của VN-Index.

- Dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam 2019 chịu tác động mạnh mẽ của cả yếu tố bên ngoài lẫn bên trong. Tuy nhiên, sự bất ổn sẽ đến nhiều hơn từ các yếu tố bên ngoài như cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, dấu hiệu suy thoái đến từ các nền kinh tế lớn và sự điều chỉnh lãi suất tại các quốc gia.
- Còn những yếu tố nội tại như khả năng nâng hạng của thị trường chứng khoán, điểm tựa từ kinh tế vĩ mô và nỗ lực tái cấu trúc thị trường chứng khoán là những điểm tích cực hỗ trợ sự phát triển trong năm 2019.

Dự báo diễn biến khó lường

- Vừa qua, trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh đã công bố Báo cáo “Kinh tế Việt Nam 2019 trước khúc quanh quyết định” và đưa ra dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam 2019 sẽ gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Đây sẽ là một năm với những diễn biến rất khó lường với những cơn sóng dữ dội dao động với biên độ mạnh.
- Theo phân tích trong Báo cáo, năm 2018, thị trường chứng khoán Việt Nam đã kết thúc một năm trong sắc đỏ. Đây được xem là một năm biến động nhất trong 10 năm trở lại đây. Chỉ số VN-Index liên tục tăng hoa trong bốn tháng đầu năm, tăng gần 22% đạt đỉnh 1.200 điểm vào ngày 9/4/2018, trước khi sụt giảm mạnh trong giai đoạn tháng 4 đến tháng 7/2018. Đồng thời, phục hồi trong giai đoạn tháng 7 đến tháng 10/2018, trước khi quay đầu giảm lại sau khi không vượt được mốc 1.000 điểm.
- Thêm vào đó, các yếu tố bất lợi từ căng thẳng cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, giá dầu lao dốc và chỉ số S&P sụt giảm, đưa thị trường bước vào giai đoạn thị trường “con gấu”. Đơn cử, thị trường chứng khoán “lạc nhịp” trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất 10 năm xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan, trong đó có do tình trạng căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung, cũng như xu hướng tăng tốc bình thường hóa lãi suất của các ngân hàng trung ương trên toàn cầu...
- Kết thúc năm 2018, VN-Index dừng ở mức 892.54 điểm, giảm 9% so với năm 2017. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 3,9 triệu tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2017, tương đương với 70,2% GDP năm 2018, vượt chỉ tiêu 70% GDP đề ra tại Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.
- Giá trị giao dịch cổ phiếu bình quân đạt 6.500 tỷ đồng/phiên, tăng 29% so với năm 2017. Đặc biệt, vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài vẫn vào ròng đạt 2,8 tỷ USD, cơ bản bằng mức kỷ lục 2,9 tỷ USD của năm 2017. Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt trên 32,8 tỷ USD.
- Thị trường chứng khoán trong năm vừa qua diễn biến phức tạp, hầu hết đánh giá cho thị trường chứng khoán năm 2019 đều nghiêng về những kịch bản thận trọng thay vì những mốc số của VN-Index.
- Trước bối cảnh căng thẳng chính trị và thương mại còn nhiều bất cập, hầu hết các tổ chức phân tích đồng thuận rằng nền kinh tế toàn cầu đang bước vào cuối chu kỳ tăng trưởng và năm 2019 có thể là một năm tương đối khó khăn đối với thị trường chứng khoán. Chưa kể, sự giảm dần của các gói nới lỏng tiền tệ và kích thích tài khóa đang diễn ra trên toàn cầu, khả năng dòng tiền nước ngoài đổ vào các thị trường cận biên như Việt Nam sẽ không cao như những năm trước.

- Cụ thể, Công ty chứng khoán Vietcombank (VCBS) cũng đưa ra dự báo các chỉ số chính của thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ dao động với biên độ cao; trong đó VN-Index sẽ dao động với biên độ lớn từ 300 – 350 điểm.
- Những ấn số dẫn đến sự biến động mạnh của thị trường chứng khoán trong năm 2019 là do xuất phát từ lo lắng của nhà đầu tư về vấn đề chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có thể leo thang bất kỳ lúc nào. Đồng thời, sự chậm lại của kinh tế Trung Quốc cùng dấu hiệu suy thoái của kinh tế Mỹ và toàn cầu; nguy cơ tăng lãi suất tại các quốc gia.
- Theo Tiến sỹ Vũ Bằng, Thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, đây là một trong những điểm đáng lo nhất sẽ tác động đến thị trường chứng khoán trong năm 2019. Tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã bắt đầu chậm lại từ quý 3/2018, diễn biến này cộng với sự phình to của khối nợ toàn cầu và sự biến động thất thường của giá dầu sẽ chi phối lớn đến các nền kinh tế; trong đó có Việt Nam trong năm 2019.

Những yếu tố củng cố lòng tin cho nhà đầu tư

- Bên cạnh sự biến động khó lường của các yếu tố trên, thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 cũng có những thông tin được xem là hỗ trợ tích cực cho nhà đầu tư và sự tăng điểm của thị trường. Đặc biệt, khả năng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam lên thị trường mới nổi trong đợt Review năm 2019 được xem là thông tin được kỳ vọng củng cố niềm tin và hấp dẫn nhà đầu tư.
- Các chuyên gia cho rằng, việc được nâng hạng dự báo sẽ là một trong những tín hiệu hết sức tích cực đối với thị trường, giúp thị trường thu hút thêm dòng tiền từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, yếu tố giá và thanh khoản của thị trường trong giai đoạn này sẽ biến động nhiều hơn. Song song đó, kinh tế vĩ mô Việt Nam dự kiến tiếp tục là điểm hỗ trợ lớn cho thị trường chứng khoán trong năm 2019.
- Hay thị trường phát sinh đang phát triển, cùng với việc thị trường trái phiếu doanh nghiệp được thúc đẩy sẽ là những điểm mới của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019. Những điểm mới này, không những giúp cho thị trường chứng khoán thể hiện tốt hơn vai trò trong việc điều tiết vốn của nền kinh tế mà còn tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thêm sự lựa chọn trong việc đa dạng hóa danh mục đầu tư.
- Ngoài ra, với nền tảng công nghệ mới được vận hành, hệ thống mới sẽ mở ra các cơ hội cung cấp các sản phẩm mới trên thị trường. Chính vì vậy, dự kiến vào cuối năm 2019 các sản phẩm được thị trường chờ đợi lâu nay như bán, giao dịch chứng khoán T+0... sẽ được ứng dụng, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho nhà đầu tư.
- Đánh giá về thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019, đại diện các Công ty chứng khoán phần lớn cho rằng, thị trường có nhiều tín hiệu cho thấy sự hồi phục. Các ngành kinh doanh không cần vốn lớn sẽ nhận được sự quan tâm nhiều hơn những ngành cần vốn lớn.
- Tuy nhiên, một số ngành cần vốn lớn nhưng vẫn duy trì được lợi thế như năng lượng, công nghiệp... sẽ hưởng lợi từ chính sách phát triển của Chính phủ cũng có thể thu hút nhà đầu tư.
- Riêng ở góc nhìn dài hạn, thị trường chứng khoán Việt Nam có chính sách vĩ mô tốt, thu hút FDI, phát triển sản xuất kinh doanh... nên sức hấp dẫn của thị trường vốn cũng sẽ tăng trong tương lai, dự kiến chỉ số VN-Index dao động ở mức từ 850 – 1.100 điểm.
- Còn Tiến sỹ Bùi Quang Tín - Giám đốc điều hành Trường Doanh Nhân BizLight cho biết, môi trường lãi suất tăng sẽ tác động tiêu cực đến nhiều khía cạnh, chi phí nợ và chi phí sử dụng vốn cũng cao hơn, khiến mức chiết khấu giá trị nội tại của cổ phiếu cũng cao hơn. Khi

khả năng tăng giá của cổ phiếu không còn dễ dàng, nên nhóm cổ phiếu có khả năng trả cổ tức cao có thể là một lựa chọn thay thế và thu hút nhà đầu tư.

- Việt Nam là quốc gia đang phát triển, với chính sách khuyến khích của Chính phủ cho sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân sẽ tạo động lực tăng trưởng trong dài hạn cho nhiều nhóm ngành; trong đó có nhóm ngành liên quan tiêu dùng. Trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng có thể chậm lại, sau nhiều năm tăng trưởng mạnh mẽ, thì sự cạnh tranh gia tăng sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp năng động hơn để có thể tiếp tục phát triển./.

4.2 Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2019 của Công ty như sau:

Đơn vị: Triệu Đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2019				Bình quân năm
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Doanh thu	Tr.đồng	14,243	14,445	18,080	19,120	65,888
Trong đó:						
Môi giới chứng khoán	Tr.đồng	1,816	1,954	1,974	2,189	7,933
Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Tr.đồng	4,548	4,548	4,548	4,548	18,192
Tư vấn	Tr.đồng	318	268	408	568	1,562
Lưu ký chứng khoán	Tr.đồng	420	420	420	420	1,680
Doanh thu khác	Tr.đồng	7,141	7,255	10,730	11,395	36,521
Tổng chi phí		7,905	8,257	8,375	9,512	34,049
Chi phí hoạt động kinh doanh	Tr.đồng	3,328	3,444	3,423	3,599	13,794
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đồng	4,577	4,813	4,952	5,913	20,255
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	6,338	6,188	9,705	9,608	31,839
ROA	%	2.33%	2.21%	3.33%	3.17%	10.49%
ROE	%	2.46%	2.33%	3.50%	3.32%	11.69%
ROS	%	35.60%	34.27%	42.94%	40.20%	38.66%
Vốn điều lệ	Tr.đồng	170,000	170,000	170,000	1,000,000	377,500
Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	206,000	212,187	221,890	1,009,606	412,420

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả với mức lợi nhuận cao hơn so với năm 2017. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**3.1 Công tác định hướng hoạt động:**

Năm 2019 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2019

3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2019 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

đồng Quản trị
Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP hữu	Tỷ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty
Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên Điều hành	Chủ tịch HĐQT - Công ty CP Sa
Nguyễn Thu Trang	Ủy viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	
Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên HĐQT	850.000	5%	Thành viên độc lập	

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3 Hoạt động của hội đồng quản trị

- Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 05 cuộc họp.

Nội dung và Quyết định/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị, như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	16.1/2018/HĐQT-NQ	28/04/2018	Thành lập Hội đồng Đầu tư
2	Số:23/2018/HĐQT-NQ	02/05/2018	Thành lập Phòng Đầu tư
3	Số:64/2018/HĐQT-NQ	28/08/2018	Ký gia hạn Hợp đồng lao động đối với ông Hồ Anh Dũng – Tổng Giám đốc
4	Số:65/2018/HĐQT-NQ	22/10/2018	Bổ nhiệm lại ông Nguyễn Lâm Tùng giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh.
5	Số:83/2018/HĐQT-NQ	20/12/2018	Bổ nhiệm ông Nguyễn Hoàng Giang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

- Ông Nguyễn Đình Thọ và Bà Nguyễn Thu Trang - Thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành công việc tại Công ty. Tuy vậy, với việc duy trì chế độ báo cáo thường kỳ bằng hình thức văn bản, bằng dữ liệu điện tử các thành viên Hội đồng Quản trị đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Ông Nguyễn Hải Dương - Thạc sỹ Quản trị chuyên ngành Ngân hàng - Tài chính

1.7 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỉ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	5%

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.

- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình.

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
I. Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch HĐQT	240.000.000
2	Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên HĐQT	12.000.000
3	Nguyễn Thu Trang	Ủy viên HĐQT	48.000.000
II. Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	0

STT	Tên	Chức vụ	Lương (đồng/người/năm)
Tiền lương của Ban Giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	699.805.000
2	Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	169.551.304
3	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh	319.475.000

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: trong năm 2018 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thọ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thu Trang	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm ngày 20/12/2018</i>)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ : Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung,
phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

015
G
PH
K
C
NC



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 133 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).



Nguyễn Thị Hồng Vân

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2015-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		212.471.981.356	184.895.539.241
I. Tài sản tài chính	110		210.235.193.328	183.177.863.369
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		59.034.877.850	161.730.465.383
1.1. Tiền	111.1	VI.1	59.034.877.850	161.730.465.383
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	125.875.007.124	30.822.184
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.2	25.000.000.000	-
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.4	-	(8.109.053)
5. Trả trước cho người bán	118	VI.6	162.750.000	-
6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	161.593.621	21.422.424.285
7. Các khoản phải thu khác	122		964.733	2.260.570
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.236.788.028	1.717.675.872
1. Tạm ứng	131	VI.12	1.786.175.000	1.579.095.901
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7	435.613.028	123.579.971
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.11	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		5.055.341.933	3.958.319.780
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		142.515.592	482.348.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.857.778	35.885.873
- Nguyên giá	222		148.322.240	196.722.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(146.464.462)	(160.836.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	140.657.814	446.462.458
- Nguyên giá	228		4.910.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.769.350.980)	(4.463.546.336)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.762.826.341	3.325.971.449
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.11	384.994.100	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7	433.927.941	7.381.964
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.8	3.943.904.300	3.318.589.485
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		217.527.323.289	188.853.859.021

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.214.147.702	3.317.262.682
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.214.147.702	3.317.262.682
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3.000.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.000.000.000	-
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16	264.000.000	349.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	1.359.997.802	1.848.390.983
3. Phải trả người lao động	323		1.511.000.396	887.767.202
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		217.148	1.442.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	27.666.666	27.666.666
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.19	51.086.113	202.316.106
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		211.313.175.587	185.536.596.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		211.313.175.587	185.536.596.339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.21	40.564.696.116	14.788.116.868
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		28.893.281.252	14.788.116.868
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		11.671.414.864	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		217.527.323.289	188.853.859.021

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu



Phạm Thị Chiến

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23	17.000.000	17.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.13	59.613.920.000	19.430.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.14	1.249.985.640.000	797.305.215.600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.249.985.640.000	797.305.215.600
2. Tiền gửi của khách hàng	026		5.939.068.476	1.255.819.733
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.15	5.856.417.223	1.239.426.723
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.15	4.018.601	4.008.956
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.15	78.632.652	12.384.054
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		75.251.506	5.709.073
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3.381.146	6.674.981
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.20	5.939.068.476	1.255.819.733
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		5.726.368.369	1.044.297.011
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		212.700.107	211.522.722
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		20.793.402.722	1.060.409
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>VII.1.1</i>	<i>2.422.472.727</i>	<i>-</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>VII.1.2</i>	<i>17.866.557.495</i>	<i>-</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>VII.1.3</i>	<i>504.372.500</i>	<i>1.060.409</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.3	56.654.795	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.3	33.753.033.665	28.553.897.396
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6.251.310.600	9.390.499.123
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.435.997.369	1.549.021.026
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		658.636.364	850.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		62.949.035.515	40.344.477.954
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.310.596.229	(7.343.509)
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>VII.1.1</i>	<i>2.123.562.651</i>	<i>-</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>VII.1.2</i>	<i>6.195.142.631</i>	<i>(7.343.509)</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>(8.109.053)</i>	<i>-</i>
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		63.146.021	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	5.493.632.904	6.753.800.042
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	84.766.000	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	6.000.000	20.081.818
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.4	5.166.563.859	6.407.242.815
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		19.124.705.013	13.173.781.166
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	534.859.429	791.078.308
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		534.859.429	791.078.308
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	222.436.438	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		222.436.438	-

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	14.870.732.028	9.838.512.916
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		29.266.021.465	18.123.262.180
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1 Thu nhập khác	71		5.752	-
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		5.752	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		29.266.027.217	18.123.262.180
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17.594.612.353	18.123.262.180
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		11.671.414.864	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.489.447.969	3.687.107.015
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6	3.489.447.969	3.687.107.015
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		25.776.579.248	14.436.155.165
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		25.776.579.248	14.436.155.165
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.516	849
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		1.516	849

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

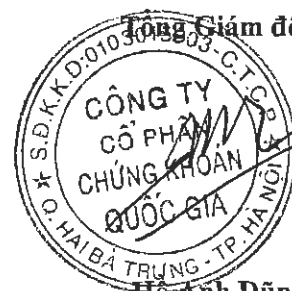
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		29.266.027.217	18.123.262.180
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		19.300.695	(302.651.532)
- Khấu hao tài sản cố định	03		339.832.739	495.770.285
- Các khoản dự phòng	04		(8.109.053)	(7.343.509)
- Chi phí lãi vay	06		222.436.438	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(534.859.429)	(791.078.308)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.195.142.631	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.195.142.631	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17.866.557.495)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17.866.557.495)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(123.844.360.010)	(22.963.546.069)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(114.172.770.076)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(25.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(85.500.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		21.260.830.664	(19.306.104.872)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		1.295.837	(2.260.570)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(592.073.199)	(268.868.501)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	5.666.666
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(738.579.034)	52.581.043
- Thuế TNDN đã nộp	43		(4.002.825.082)	(3.817.833.887)
- Lãi vay đã trả	44		(222.436.438)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(162.750.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1.225.000)	1.225.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		24.983.932	308.292.258

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	623.233.194	10.307.160
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(151.229.993)	190.545.819
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(625.314.815)	(137.096.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	60	(106.230.446.962)	(5.142.935.421)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(150.000.000)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	534.859.429	610.795.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	534.859.429	460.795.400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay gốc	73	54.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(51.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3.000.000.000	-
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	(102.695.587.533)	(4.682.140.021)
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101.1	161.730.465.383	166.412.605.404
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)			
- Tiền	103.1	59.034.877.850	161.730.465.383

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.047.246.593.300	11.535.223.135.219
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.322.701.625.600)	(11.551.294.786.218)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.156.980.729.121	6.778.204.035.240
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.876.040.474.716)	(6.776.657.903.808)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(801.973.362)	(1.546.121.890)
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4.683.248.743	(16.071.641.457)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.15	1.255.819.733	17.327.461.190
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		1.255.819.733	17.327.461.190
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		1.239.426.723	17.301.139.092
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		4.008.956	3.996.782
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		12.384.054	22.325.316
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.15	5.939.068.476	1.255.819.733
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		5.939.068.476	1.255.819.733
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.856.417.223	1.239.426.723
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4.018.601	4.008.956
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		78.632.652	12.384.054

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

ỨNG KHOẢN QUỐC GIA

Time Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính

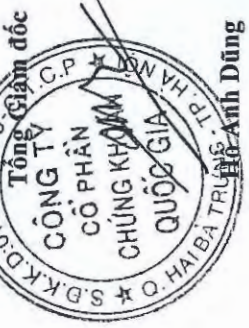
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số d		
		01/01/2017		01/01/2018		Năm 2017			Năm 2018	
						Tăng	Giảm		Tăng	Giảm
hữu										
hữu		170.000.000.000	170.000.000.000			-	-	-	-	170.000.000.000
ố		170.000.000.000	170.000.000.000			-	-	-	-	170.000.000.000
à và		528.621.659	528.621.659			-	-	-	-	528.621.659
n		219.857.812	219.857.812			-	-	-	-	219.857.812
hối		351.961.703	14.788.116.868	14.436.155.165		14.436.155.165		25.776.579.248		14.788.116.868
ã		351.961.703	14.788.116.868	14.436.155.165		14.436.155.165		14.105.164.384		14.788.116.868
hiện		-	-	-		-		11.671.414.864		-
		171.100.441.174	185.536.596.339	14.436.155.165		14.436.155.165		25.776.579.248		185.536.596.339

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Phạm Thị Chiến

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Phạm Thị Chiến

đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 6 (sáu) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng** (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:***

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

11/11/2018
T
N
D
A
11/11/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các giao dịch chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có thể suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- + Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Handwritten red stamp and signature on the right margin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay:

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

7.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.4 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	217.108.326	303.669.195
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	58.790.327.506	161.425.929.488
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.442.018	866.700
Cộng	59.034.877.850	161.730.465.383

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	9.228.590	185.433.860.000
- Cổ phiếu	9.228.590	185.433.860.000
Của nhà đầu tư	347.618.998	4.369.948.218.900
- Cổ phiếu	347.618.998	4.369.948.218.900

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
CCI	10.851.250.000	9.756.875.000	-	-
DNP	18.055.937.349	24.249.600.000	-	-
DSN	27.253.472.727	32.079.000.000	-	-
DVN	29.656.200.000	36.479.244.300	-	-
DXG	28.355.910.000	23.271.402.000	-	-
BHS	75.660	-	75.660	164.500
BMC	288.800	40.500	288.800	45.000
CIC	2.398.500	-	2.398.500	-
CTN	143.040	5.500	143.040	8.800
DHA	299.700	271.800	299.700	297.900
DRC	8.850	43.000	8.850	48.400
EBS	174.671	206.000	174.671	202.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

GMC	134.344	210.000	134.344	156.000
GTA	118.560	113.600	118.560	120.000
HAI	108.622	43.020	108.622	132.480
HAS	34.450	60.000	34.450	49.860
HAX	83.077	94.200	83.077	109.950
HBC	171.690	850.150	171.690	1.465.200
HNM	915.840	162.000	915.840	288.000
HPC	1.911.985	-	1.911.985	-
ITA	150.800	21.420	150.800	22.820
KDC	130.150	24.200	130.150	39.500
KHA	34.200	77.300	34.200	59.800
KHP	72.020	40.800	72.020	39.200
KLS	773.959	-	773.959	-
LAF	103.200	16.470	103.200	38.700
MHC	251.500	50.300	251.500	61.200
PET	77.050	8.100	77.050	11.800
POT	176.594	154.800	176.594	198.000
PPC	322.148	126.700	322.148	159.250
PPG	-	-	-	99.000
PVT	56.833	31.400	56.833	37.700
RAL	112.600	171.000	112.600	266.000
REE	196.500	154.000	196.500	207.500
RIC	103.264	34.800	103.264	41.040
S55	1.926.144	5.520.000	1.926.144	5.888.000
S99	595.371	582.200	595.371	418.700
SAM	93.472	63.000	93.472	65.970
SAP	806.431	341.730	806.431	270.000
SD5	2.468.892	1.228.300	2.468.892	1.712.700
SD7	2.214.000	159.900	2.214.000	151.700
SD9	983.552	501.600	983.552	653.600
SIC	1.518.264	2.403.000	1.518.264	1.501.500
SJE	3.563.500	2.160.000	3.563.500	1.808.000
Các cổ phiếu khác	7.223.951	22.915.034	7.223.951	35.865.230
Cộng	114.203.592.260	125.875.007.124	30.822.184	52.705.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 01/01/2018 được ghi nhận theo giá gốc và được xem xét trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL đối với phần giá trị chênh lệch giảm giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế. Phần giá trị chênh lệch tăng không được ghi nhận. Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại thời điểm 31/12/2018 được ghi nhận theo giá thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018 của các Sở giao dịch chứng khoán.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-

CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

à Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁ
Cho năm tài chính kết t

NH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1	19.588	6.770	-	12.818
60	1.092.000	1.032.000	-	60.000
12	232.380	164.400	-	67.980
7	105.448	65.800	-	39.648
96	1.751.040	1.200.000	-	551.040
62	917.570	899.000	-	18.570
62	2.153.742	-	-	2.153.742
7	-	145.600	145.600	-
12	-	124.800	124.800	-
260	-	17.576.000	17.576.000	-
98	-	495.684	495.684	-
5.961.392	114.203.592.260	125.875.007.124	17.866.557.495	6.195.142.631

18/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán	-	8.109.053
Cộng	-	8.109.053

5. Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nguyễn Thế Bảo	153.680.044	-
Nguyễn Thị Thanh Xuân	7.913.577	-
Ngô Thị Lan Phương	-	4.566.000.000
Nguyễn Tá Thảo	-	1.506.741.755
Hoàng Đợi	-	8.050.000.000
Nguyễn Thị Tường Vi	-	7.247.275.000
Các đối tượng khác		52.407.530
Cộng	161.593.621	21.422.424.285

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Goline	55.000.000	-
Công ty CP BKAV	66.500.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	41.250.000	-
Cộng	162.750.000	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	435.613.028	123.579.971
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	435.613.028	123.579.971
b) Dài hạn	433.927.941	7.381.964
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	433.927.941	7.381.964
Cộng	869.540.969	130.961.935

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.318.589.485	3.001.210.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền nộp bổ sung	437.011.612	137.096.185
Tiền lãi phân bổ trong năm	188.303.203	180.282.908
Cộng	3.943.904.300	3.318.589.485

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	196.722.240	196.722.240
Giảm khác	(48.400.000)	(48.400.000)
Số dư ngày 31/12/2018	148.322.240	148.322.240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	160.836.367	160.836.367
Khấu hao trong năm	34.028.095	34.028.095
Giảm khác (*)	(48.400.000)	(48.400.000)
Số dư ngày 31/12/2018	146.464.462	146.464.462
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	35.885.873	35.885.873
Tại ngày 31/12/2018	1.857.778	1.857.778

() Giảm khác là khoản Công ty xử lý tài sản hỏng đã hết khấu hao***10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	4.910.008.794	4.910.008.794
Số dư ngày 31/12/2018	4.910.008.794	4.910.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	4.463.546.336	4.463.546.336
Khấu hao trong năm	305.804.644	305.804.644
Số dư ngày 31/12/2018	4.769.350.980	4.769.350.980
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	446.462.458	446.462.458
Tại ngày 31/12/2018	140.657.814	140.657.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	384.994.100	-
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261.288.100	-
Công ty CP Quản lý Bất động sản GIC Việt Nam	123.706.000	-
Cộng	399.994.100	15.000.000

12. Tạm ứng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	1.237.000.000	1.220.000.000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	379.000.000	26.855.901
Phạm Thị Chiến	11.500.000	97.565.000
Hồ Anh Dũng	38.675.000	113.675.000
Các đối tượng khác	120.000.000	121.000.000
Cộng	1.786.175.000	1.579.095.901

13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59.611.570.000	19.430.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.350.000	-
Cộng	59.613.920.000	19.430.000

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.249.985.640.000	797.305.215.600
Cộng	1.249.985.640.000	797.305.215.600

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	5.856.417.223	1.239.426.723

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	5.853.964.671	1.236.815.268
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.452.552	2.611.455
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.018.601	4.008.956
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	78.632.652	12.384.054
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	75.251.506	5.709.073
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	3.381.146	6.674.981
Cộng	5.939.068.476	1.255.819.733

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Create capital Việt Nam	-	121.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	71.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	-	36.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	15.000.000	15.000.000
Cộng	264.000.000	349.500.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.134.335	40.513.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	632.272.845	1.145.649.958
Thuế thu nhập cá nhân	693.590.622	662.227.919
Cộng	1.359.997.802	1.848.390.983

18. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	27.666.666	27.666.666
Cộng	27.666.666	27.666.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	51.060.363	202.290.356
Phải trả, phải nộp khác	25.750	25.750
Cộng	51.086.113	202.316.106

20. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	5.939.068.476	1.255.819.733
- Nhà đầu tư trong nước	5.726.368.369	1.044.297.011
- Nhà đầu tư nước ngoài	212.700.107	211.522.722
Cộng	5.939.068.476	1.255.819.733

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	28.893.281.252	14.788.116.868
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.671.414.864	-
Cộng	40.564.696.116	14.788.116.868

22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	14.788.116.868	351.961.703
Lãi đã thực hiện năm nay	14.105.164.384	14.436.155.165
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	28.893.281.252	14.788.116.868
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17.000.000	17.000.000
Cộng	17.000.000	17.000.000

CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BAO

Cho năm tài chính kết th

ANH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

về Báo cáo kết quả hoạt động

ic tài sản tài chính

các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)
B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
nyết	2.140.000		35.780.000.000	35.481.089.924	298.910.076	298.910.076
	1.300.000	15.400	20.020.000.000	22.143.562.651	(2.123.562.651)	(2.123.562.651)
	40.000	58.000	2.320.000.000	2.137.527.273	182.472.727	182.472.727
	800.000	16.800	13.440.000.000	11.200.000.000	2.240.000.000	2.240.000.000
	2.140.000	-	35.780.000.000	35.481.089.924	298.910.076	298.910.076

CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

à Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢO

Cho năm tài chính kết thúc

M

ANH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ánh giá lại các tài sản tài chính

các loại tài sản chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch kế
B	C	D	E=D-C	F	
	10.851.250.000	9.756.875.000	(1.094.375.000)	-	
	18.055.937.349	24.249.600.000	6.193.662.651	-	
	27.253.472.727	32.079.000.000	4.825.527.273	-	
	29.656.200.000	36.479.244.300	6.823.044.300	-	
	28.355.910.000	23.271.402.000	(5.084.508.000)	-	
	75.660	-	(75.660)	-	
	288.800	40.500	(248.300)	-	
	2.398.500	-	(2.398.500)	-	
	143.040	5.500	(137.540)	-	
	299.700	271.800	(27.900)	-	
	8.850	43.000	34.150	-	
	174.671	206.000	31.329	-	
	134.344	210.000	75.656	-	
	118.560	113.600	(4.960)	-	
	108.622	43.020	(65.602)	-	
	34.450	60.000	25.550	-	
	83.077	94.200	11.123	-	
	171.690	850.150	678.460	-	
	915.840	162.000	(753.840)	-	
	1.911.985	-	(1.911.985)	-	

CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Hà Nội Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BAO

Cho năm tài chính kết thúc

M**PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phụ lục 1: Bảng giá lại các tài sản tài chính

Chức năng loại tài sản chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc hợp lý	Giá trị D	Giá trị E=D-C	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch kết
B	C	D	E=D-C	F		
	150.800	21.420	(129.380)	-		
	130.150	24.200	(105.950)	-		
	34.200	77.300	43.100	-		
	72.020	40.800	(31.220)	-		
	773.959	-	(773.959)	-		
	103.200	16.470	(86.730)	-		
	251.500	50.300	(201.200)	-		
	77.050	8.100	(68.950)	-		
	176.594	154.800	(21.794)	-		
	322.148	126.700	(195.448)	-		
	-	-	-	-		
	56.833	31.400	(25.433)	-		
	112.600	171.000	58.400	-		
	196.500	154.000	(42.500)	-		
	103.264	34.800	(68.464)	-		
	1.926.144	5.520.000	3.593.856	-		
	595.371	582.200	(13.171)	-		
	93.472	63.000	(30.472)	-		
	806.431	341.730	(464.701)	-		
	2.468.892	1.228.300	(1.240.592)	-		
	2.214.000	159.900	(2.054.100)	-		
	983.552	501.600	(481.952)	-		
	1.518.264	2.403.000	884.736	-		

BÁO CÁO KHOẢN QUỐC GIA

BÁO

hà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc

PHỤ LỤC 1: BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ánh giá lại các tài sản tài chính

các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch kế
B	C	D	E=D-C	F	
	3.563.500	2.160.000	(1.403.500)	-	
	176.748	95.600	(81.148)	-	
	68.094	14.280	(53.814)	-	
	585.068	428.000	(157.068)	-	
	122.273	667.100	544.827	-	
	19.588	6.770	(12.818)	-	
	1.092.000	1.032.000	(60.000)	-	
	232.380	164.400	(67.980)	-	
	105.448	65.800	(39.648)	-	
	1.751.040	1.200.000	(551.040)	-	
	917.570	899.000	(18.570)	-	
	2.153.742	-	(2.153.742)	-	
	-	145.600	145.600	-	
	-	124.800	124.800	-	
	-	17.576.000	17.576.000	-	
	-	495.684	495.684	-	
	114.203.592.260	125.875.007.124	11.671.414.864	-	

10/02/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	504.372.500	1.060.409
Từ tài sản tài chính HTM	56.654.795	-
Từ các khoản cho vay	33.753.033.665	28.553.897.396
Cộng	34.314.060.960	28.554.957.805

1.4 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí hoạt động khác	5.166.563.859	6.407.242.815
Cộng	5.166.563.859	6.407.242.815

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	534.859.429	791.078.308
Cộng	534.859.429	791.078.308

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.493.632.904	6.753.800.042
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	84.766.000	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.000.000	20.081.818
Chi phí dịch vụ khác	5.166.563.859	6.407.242.815
Cộng	10.750.962.763	13.181.124.675

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	222.436.438	-
Cộng	222.436.438	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.176.336.220	5.127.643.925
Chi phí vật tư văn phòng	46.375.000	290.908
Chi phí công cụ, dụng cụ	393.498.449	343.214.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.832.739	461.784.104
Chi phí thuế, phí, lệ phí	874.828.278	389.944.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.240.893	1.992.615.901
Chi phí khác	2.606.620.449	1.523.018.937
Cộng	14.870.732.028	9.838.512.916

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.489.447.969	3.687.107.015
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	3.489.447.969	3.687.107.015

6. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.788.116.868	25.776.579.248	-	40.564.696.116
Cộng	14.788.116.868	25.776.579.248	-	40.564.696.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu nhập	63.483.900.696	41.135.556.262
Chi phí	37.707.321.448	26.699.401.097
Lãi	25.776.579.248	14.436.155.165
Cộng	25.776.579.248	14.436.155.165

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương Ban Tổng giám đốc	1.067.536.304	897.770.000
Thù lao Hội đồng quản trị	356.999.992	280.000.000
Cộng	1.424.536.296	1.177.770.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

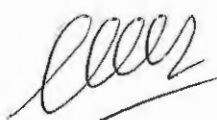
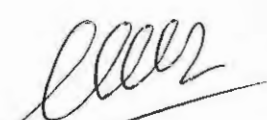
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hải Dương